

# TRAO ĐỔI



## Ý KIẾN

### “KINH TẾ DUY TÌNH” VÀ “NHỮNG NGƯỜI NÔNG DÂN DUY LÝ”: SỰ MÂU THUẤN HAY HẠI MẶT CỦA XÃ HỘI NÔNG THÔN

NGUYỄN CÔNG THẢO

#### Đặt vấn đề

Vì nhiều lý do, trong một thời gian dài, nghiên cứu của các nhà Nhân học chủ yếu tập trung vào các cộng đồng nhỏ, sống ở vùng cao, miền núi hay các vùng tương đối biệt lập. Bắt đầu từ những năm 1970, những cộng đồng nông thôn vùng đồng bằng được các học giả quan tâm đến nhiều hơn. Cuộc Cách mạng xanh trong nông nghiệp diễn ra ở hàng loạt quốc gia đã dẫn đến những thay đổi đáng kể xã hội nông thôn ở nhiều khu vực. Nếu như trước đây, phần lớn các nghiên cứu về nông thôn đặt trọng tâm nghiên cứu vào hoạt động sản xuất nông nghiệp, quá trình tiếp cận, phân bổ và sử dụng các nguồn lực, vai trò của các tổ chức xã hội địa phương trong những quá trình này thì trong xu thế hiện nay, mỗi quan tâm được chuyển sang những vấn đề mới, được cho là mang tính thời sự hơn: mạng lưới xã hội, khả năng tiếp cận thị trường... Bên cạnh đó, xã hội nông thôn trước đây được nhìn nhận như những đơn vị sản xuất nông nghiệp thuần túy, tương đối khép kín với thế giới bên ngoài. Hình ảnh này đã được cho là không

phù hợp qua hàng loạt các nghiên cứu gần đây của nhiều học giả. Bài viết này kế thừa cách tiếp cận hiện nay về nông thôn của các nhà Nhân học, Địa chính trị, Kinh tế Chính trị nhằm đưa ra một vài phân tích về xu thế phát triển nông thôn ở Việt Nam.

#### 1. Nông thôn, phát triển nông thôn dưới lăng kính trước đây

##### 1.1. Hình ảnh về nông thôn

Đối với phần lớn các nhà khoa học cũng như những người làm công tác phát triển, khu vực nghèo đói nhất thường được gắn với nông thôn, nơi đời sống của người dân phụ thuộc nhiều vào sản xuất nông nghiệp (Wolf, 1966; Rigg, 2006). Ở các nước đang phát triển, nông thôn cũng được coi là khu vực mà phần lớn dân cư sinh sống với sự tập trung của đa số lực lượng lao động của quốc gia. Trong một thời gian dài, tiêu chí tỷ lệ dân cư sinh sống ở nông thôn, lao động trong lĩnh vực nông nghiệp được dùng ngầm để đánh giá trình độ phát triển của một nền kinh tế<sup>1</sup> (Tô Duy Hợp, 2004). Khái niệm nông thôn luôn đi liền với nông

\* Moral economy (khái niệm của Scott, 1976 - nền kinh tế duy tình) và rational peasant (khái niệm của Popkin 1979 - những người nông dân duy lý). Trong một số nghiên cứu trước, có tác giả sử dụng khái niệm kinh tế đạo đức (Bùi Quang Dũng, 2004; Nguyễn Thị Thanh Bình, 2007).

<sup>1</sup> Thậm chí cho đến tận thời điểm này, số liệu thống kê của nhiều quốc gia vẫn phân loại tỷ lệ dân số cư trú ở nông thôn, coi việc giảm tỷ lệ này như một chỉ số quan trọng của phát triển.

nghiệp và nông dân. Nông thôn là sự tương phản với thành thị, với một bên là nghèo đói, lạc hậu, một bên là giàu có và văn minh; nông nghiệp và công nghiệp; nông dân và công nhân, trí thức, thương nhân; tĩnh và động; trì trệ và năng động. Mặc dù đã có nhiều biến động, cho đến những năm gần đây, về mặt cơ học, bức tranh này cơ bản chưa thay đổi, trên bình diện nhận thức cũng như trên thực tế (Rigg, 2006; Đỗ Thái Hồng, 2004). Thậm chí, khái niệm “nông nghiệp”, “nông dân” ở Malaysia trong một thời gian bị coi là những “từ bẩn” (*dirty word*) (Kuppusamy, 2004).<sup>2</sup>

Ở bình diện rộng hơn, khái niệm các nước nghèo, các nước đang phát triển được ngầm ám chỉ các quốc gia có tỷ trọng kinh tế nông nghiệp cao trong tổng thu nhập quốc dân, tỷ lệ dân cư sinh sống ở nông thôn nhiều hơn so với ở thành thị. Dưới cái nhìn này, trong một thời gian dài, “các nước thuộc Thế giới Thứ ba”, “các nước kém phát triển”, “các nước phía Nam”, “các quốc gia nông nghiệp” được dùng để phân biệt với phần còn lại - được coi là phát triển - của thế giới [Rigg, 2006; Nevins và Peluso (Chủ biên), 2008].

Bảng 1. Dân số, lao động nông thôn ở một số nước Đông Nam Á

% dân số sống ở nông thôn (2002)		% lực lượng lao động trong sản xuất nông nghiệp	
		1990	1999
Cam-pu-chia	88	-	74
Indonesia	55	55	45
Lào	80	78	78
Malaysia	37	27	19
Myanmar	71	73	63
Philippines	40	46	40
Thái Lan	68	64	51
Việt Nam	75	71	71

Nguồn: UNDP ([http://hdr.undp.org/reports/global/2004/pdf/hdr04\\_HDI.pdf](http://hdr.undp.org/reports/global/2004/pdf/hdr04_HDI.pdf)).

Nông thôn cũng từng được nhìn nhận là những thế giới khép kín với các tổ chức xã hội đặc thù, các thiết chế, chuẩn mực riêng, với nền kinh tế tự cung tự cấp và ít có quan hệ tương tác với thế giới bên ngoài (Wolf, 1966; Scott, 1976; Popkin, 1979; Phan Đại Doãn, 1992; Kleinen, 2004).

Hình ảnh về nông thôn Việt Nam thường được khắc họa qua làng Việt, ẩn mình sau những lũy tre làng. Mỗi làng là một “pháo đài” biệt lập, dung dưỡng trong nó bản sắc riêng. Chính vì thế, việc xây dựng một nghiên cứu ở tầm khái quát về người Việt là một công việc nhọc nhằn (Kleinen, 2004).

<sup>2</sup> Với hàm ý lạc hậu, thấp kém, không trọng.

### 1.2. Vị trí của sản xuất nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp đóng vai trò quan trọng không chỉ ở Việt Nam mà ở hầu hết các quốc gia khác trong khu vực, dấu cho tỷ trọng đóng góp của nó vào nền kinh tế quốc dân ở hầu hết các nước Đông Nam Á về cơ bản giảm liên tục trong hai thập niên qua.

Xuất phát một phần từ việc nhìn nhận sản xuất nông nghiệp như là hoạt động kinh tế đặc trưng, chủ đạo của nông thôn, đã có nhiều nghiên cứu đề cập đến vai trò của sản xuất nông nghiệp trong việc duy trì, vận hành và định hướng xã hội nông thôn; coi việc phát triển, cải cách nông thôn như là quá trình tất yếu để giúp khu vực này hòa nhập hơn, tiến bộ hơn (Tô Duy Hợp, 2004).<sup>3</sup>

Chính phủ của hầu hết các quốc gia trong khu vực đã xây dựng nhiều chính sách để từng bước “hiện đại hóa”, “công nghiệp hóa” nông thôn (Hart, Turton and White, 1989). Quá trình này bắt đầu từ cuộc Cách mạng xanh diễn ra từ những năm 1970 ở Philippines, Indonesia, Thái Lan và sau này là Việt Nam. Thái Lan là quốc gia có thể nói đi tiên phong trong việc đầu tư phát triển nông nghiệp, đưa sản phẩm nông nghiệp trở thành một mặt hàng xuất khẩu chiến lược và ngày nay trở thành quốc gia xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới (Rigg, 2006). Việt Nam cũng là quốc gia đạt được thành tựu đáng kể trong việc xây dựng chính sách phát triển nông thôn, bắt đầu là chính sách Khoán 10, cải tổ Luật Đất đai, xây dựng nền kinh tế nông nghiệp chuyên canh, hướng tới thị trường...

*Bảng 2. Tỷ trọng nông nghiệp trong tổng thu nhập quốc dân ở một số nước Đông Nam Á (Đơn vị tính: %)*

	Cam-pu-chia	Indonesia	Lào	Malaysia	Philippines	Thái Lan	Việt Nam
1990	48,70	17,55	61,23	14,78	21,90	14,38	38,74
2000	37,84	15,60	44,42	8,83	15,76	9,02	24,53
2008	31,98	13,31	34,07	10,07	14,72	9,15	22,10

*Nguồn:* <http://www.unescap.org/> (trang của Ủy ban Kinh tế, Xã hội khu vực châu Á Thái Bình Dương của Liên hiệp quốc).

### 1.3. Giải pháp cho việc phát triển nông thôn

Với cái nhìn về nông thôn như thế (xem 1.1), giải pháp tối ưu để xóa đói giảm nghèo, phát triển nông thôn là tái phân bổ đất đai, quy mô sở hữu đất sản xuất (Ali & Penia, 2003).

Dưới cái nhìn khác, đất đai đầu quan trọng nhưng không được coi là nhân tố quyết định. Trái lại, cơ hội tiếp cận với các loại dịch vụ, nguồn lực và mạng lưới mới được coi là những lời giải hợp lý (DFID, 2000a, 200 b). Ngô Đức Thịnh (2008) tiếp cận nông thôn dưới góc độ vốn xã hội. Theo tác giả, từ nay cho đến năm 2020 “hộ nông dân kinh doanh nông nghiệp theo hướng hàng hóa (hộ tiểu

<sup>3</sup> Khẩu hiệu đưa miền núi tiến kịp miền xuôi, đưa nông thôn tiến kịp thành thị ở Việt Nam phản ánh phần nào quan điểm này.

nông hay hộ trang trại) vẫn là cấu trúc xã hội cơ bản, là nhân vật của nông thôn” (tr. 6). Bên cạnh đó, tác giả cũng cho rằng các chính sách đất đai, sản xuất hàng hóa, hỗ trợ vốn kỹ thuật cùng với các thiết chế xã hội như dòng họ, làng xã cũng là những nhân tố quan trọng. Vũ Văn Quân (2008) cho rằng “các yếu tố của truyền thống tự trị làng xã sẽ phát huy được những tác dụng tích cực, góp phần nâng cao hiệu quả của công tác quản lý nhà nước cấp cơ sở” (tr. 12).

## 2. Những “người nông dân thôi duy tình”, sự đứt gãy truyền thống hay con đường phát triển nông thôn cho tương lai

Câu hỏi về việc liệu nông thôn hiện nay có chỉ bao gồm nông dân, nông dân đơn thuần gắn bó với đồng ruộng hay không và nên nhìn về nông thôn, nông dân hiện nay như thế nào sẽ được phân tích trong phần này, qua việc xem xét lại hai cách nhìn về xã hội nông thôn, nông dân trước đây.

### 2.1. Người nông dân có thực luôn “duy tình”?

Scott với “*nền kinh tế duy tình*” cho rằng sản xuất nông nghiệp là hoạt động đem lại thu nhập cơ bản cho người nông dân Việt Nam. Với đặc thù của nền sản xuất nhỏ lẻ, phụ thuộc vào thời tiết, những người nông dân luôn duy trì nguyên tắc “an toàn là trên hết” (safety first) và họ sử dụng những tổ chức xã hội, các giá trị văn hóa tinh thần của cộng đồng để bảo vệ nguyên tắc này. Chính vì thế, Scott cho rằng người nông dân e ngại việc đầu tư để tối đa hóa lợi nhuận vì việc này đồng nghĩa với nhiều rủi ro. Và cũng chính vì thế, họ có xu thế phản kháng lại những chính sách của Nhà nước nếu như những chính sách đó đi ngược với nguyên tắc “an toàn là trên hết” ấy (Scott, 1976).

Quan điểm này, bên cạnh những sự ủng hộ, cũng gặp phải không ít chỉ trích. Popkin qua “*những người nông dân duy lý*” (rational peasants) đã phản biện quan điểm của Scott. Cuộc tranh luận này diễn ra trong một thời gian dài, không chỉ giữa hai học giả mà hai cách nhìn về nông thôn, nông dân. Khác với Scott, Popkin (1979) cho rằng người nông dân ở Việt Nam luôn đề cao lợi nhuận từ sản xuất và họ thường tìm mọi cách để tối đa lợi nhuận qua lối tư duy duy lý của mình.

Trong vài năm trở lại đây, hàng loạt các nghiên cứu về quá trình chuyển đổi ở nông thôn đã được tiến hành (Brookfield, 2001; Li, 2002; Rigg, 2006; Sikor and Tuong Vi, 2005). Rigg (2006) qua nghiên cứu ở một số nước Đông Nam Á chỉ ra một số xu thế chính đang diễn ra hiện nay ở vùng nông thôn: (i) Thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp đang ra tăng và ngày càng có ảnh hưởng quan trọng đến sinh kế của người dân; (ii) Tỷ lệ người dân gắn bó với sản xuất nông nghiệp có chiều hướng giảm nhanh; (iii) Quá trình đa dạng hóa nghề và nguồn thu nhập được thúc đẩy; (iv) Tuổi đời trung bình của những người gắn bó với sản xuất nông nghiệp ngày càng cao (tr. 183).

Nghiên cứu trường hợp ở tỉnh Sơn La của Sikor và Tường Vi (2005) nhấn mạnh cụ thể đến vai trò của thị trường, khả năng tiếp cận thị trường như là yếu tố tiên quyết giúp cho việc phát triển kinh tế. Mặc dù không sở hữu nhiều đất sản xuất bằng người Thái, người Kinh ở bản Chiềng Phú, xã Chiềng Pan vẫn khá giả hơn nhờ biết tham gia một cách chủ động vào thị trường hàng hóa trong xã, huyện vừa với tư cách là bên cung (sản phẩm nông nghiệp) vừa với tư cách người phân phối (sản phẩm gia dụng, công nghiệp). Tiếp cận ở một góc độ khác,

Brookfield (2001) cho rằng thâm canh và chuyên canh cùng kỹ năng tổ chức sản xuất mới là hai yếu tố quan trọng để phát triển kinh tế ở nông thôn trong tương lai.

Những nghiên cứu trên đây đã chỉ ra rằng, người nông dân hiện nay không lệ thuộc vào nền sản xuất nông nghiệp truyền thống. Người nông dân, đặc biệt là giới trẻ còn không mặn mà với việc đồng ruộng (Rigg, 2006), họ sẵn sàng thay đổi các cây lương thực truyền thống bằng cây ca cao để có được thu nhập cao hơn (Li, 2002), hay đem nông sản của mình ra thị trường, hoặc tìm kiếm những công việc đem lại lợi nhuận cao hơn từ việc tận dụng cơ hội tiếp cận thị trường (Sikor and Tuong Vi, 2005) dẫn rằng những lựa chọn này khiến họ đối mặt với nhiều rủi ro hơn. Câu hỏi đặt ra ở đây là phải chăng Scott đã “duy tính hóa” người nông dân hay có một nguyên nhân nào khác khiến tư duy “duy tính” của họ bị đứt gãy? Để trả lời câu hỏi này, theo tôi, cần phải đặt nông dân, nông thôn trong bối cảnh cụ thể hiện nay.

Rõ ràng, không chỉ đến những năm thập niên đầu tiên của thế kỷ 21 nông thôn Việt Nam cũng như một số nước trong khu vực mới bắt đầu phát triển theo 4 khuynh hướng mà Rigg (2006) đã chỉ ra và coi như là khuynh hướng phổ biến ở nhiều nước. Quá trình “thị trường hóa”, kích thích sản xuất hướng tới thị trường, xuất khẩu ở Thái Lan, Philippines, Malaysia đã bắt đầu từ những năm 1970 (Hart, Turton and White, 1989). Đô thị hóa, công nghiệp hóa, thương mại hóa cũng phát triển mạnh trong thời gian này. Ở Việt Nam, cải cách kinh tế từ cuối những năm 1980, đặc biệt cùng với quá trình tái hội nhập sâu, rộng vào thị trường

khu vực, thế giới từ giữa những năm 1990, đô thị hóa, công nghiệp hóa từ cuối những năm 1990 đã tác động mạnh mẽ tới khu vực nông thôn và qua đó làm thay đổi đáng kể hoạt động kinh tế của người nông dân. Nông thôn nói chung và nông thôn Việt Nam nói riêng theo cá nhân tôi, từ đây có thêm vị trí mới, vai trò mới, trong đó nổi bật nhất phải kể đến hai vai trò: (i) Nguồn cung cấp lương thực, nhân lực cho thành thị; đồng thời (ii) Là thị trường tiêu thụ cho thành thị. Quá trình “mở cửa” cùng với vai trò mới này khiến cho khoảng cách giữa nông thôn và thành thị từng bước được rút ngắn. Khởi đầu cho quá trình này là việc làng xã nông thôn không còn khép kín như trước. Quá trình này đồng nghĩa với việc các không gian xã hội đã bị thay đổi, mà theo Hirsch (2009) là sự thay đổi các đường biên giới: làng - làng; làng - thành thị; làng - quốc gia; làng - khu vực... Sự chuyển đổi của những đường biên giới này không chỉ tạo ra một bộ mặt không gian mới cho nông thôn nói chung, làng nông thôn nói riêng mà còn đồng thời tạo ra các nguồn lực mới, trong đó phải kể đến nguồn lực xã hội (social capital).

Trở lại với 4 xu thế diễn ra ở nông thôn hiện nay mà Rigg (2006) đã chỉ ra, có thể thấy nguyên nhân quan trọng dẫn đến xu thế này là: (i) Các nguồn lực mới được tạo dựng; (ii) Các chuẩn mực cũ được thay đổi bởi các chuẩn mực mới; (iii) Các không gian xã hội được mở rộng. Nguồn thu nhập của người nông dân hiện nay đa dạng hơn, thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp không ngừng gia tăng là bởi mạng lưới trao đổi, mạng lưới xã hội được mở rộng và thúc đẩy bởi thị trường tiêu thụ ở đô thị (Sikor and Tuong Vi, 2005), hay của thị trường tiêu

thụ quốc tế (Li, 2002). Ở một chiều cạnh khác, người nông dân cũng ít gắn bó hơn với sản xuất nông nghiệp vì quan niệm “dĩ nông vi bản” không còn ngự trị, chuẩn mực về nghề mới đã khiến lực lượng lao động trẻ rời xa sản xuất nông nghiệp (Kuppusamy, 2004). Thêm vào đó, cơ hội thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp không ngừng gia tăng, nhu cầu lao động từ thành thị, vùng công nghiệp giáp nông thôn ngày càng khiến đồng ruộng vắng bóng người. Xu thế này một mặt thúc đẩy sự phát triển kinh tế nông thôn, cải thiện đời sống cho người dân nhưng đồng thời cũng khiến họ dễ tổn thương hơn khi ngày càng bị lệ thuộc vào thị trường, mạng lưới ngoài cộng đồng của bản thân họ. Đây là xu thế thứ nhất đang diễn ra ở khá nhiều vùng nông thôn.

Xu thế thứ hai là quá trình thâm canh, chuyên canh mà Brookfield (2001) cho rằng là một lựa chọn khác cho phát triển kinh tế nông thôn hiện nay. Thực tế ở Việt Nam cũng như nhiều nước trong khu vực, trong một chừng mực nào đó, phù hợp với nhận định này. Những vùng chuyên canh trồng rau, hoa ven ngoại thành Hà Nội hay các đô thị lớn khác đã và đang trở thành nguồn cung cấp thực phẩm thường xuyên cho thị trường tiêu thụ thành thị. Xu thế này thậm chí còn diễn ra ở cả khu vực miền núi (Sikor and Tuong Vi, 2005), và nhiều quốc gia khác (Hart, Turton and White, 1989). Người nông dân ở những khu vực này từ bỏ hẳn cây lúa vốn gắn bó với làng quê của họ hàng thế kỷ. Sự chuyên canh này, trên phương diện thị trường có xu hướng tăng thu nhập cho người nông dân nhưng nó cũng đồng thời tăng rủi ro cho họ bởi sự gia tăng lệ thuộc vào bên ngoài (thị trường tiêu thụ; nguồn giống, phân bón, thuốc trừ sâu...).

Nếu nhìn vào thực trạng này, tính đúng đắn của “nền kinh tế duy tình” có thể sẽ được đặt ra, nhất là trong bối cảnh hiện nay, khó có thể tìm thấy một làng quê ở bất kỳ quốc gia nào nằm tách biệt hoàn toàn với phần còn lại của thế giới. Phải chăng nguyên tắc “an toàn là trên hết” của Scott không còn tồn tại nữa? Từ những phân tích trên đây, quan điểm của cá nhân tôi cho rằng “an toàn là trên hết” từng tồn tại trong tâm lý của người nông dân, nhưng không chỉ vì họ sợ rủi ro mà quan trọng hơn là do nó bị chi phối bởi (i) Sự hạn chế về nguồn lực; (ii) Không gian xã hội, điều kiện thị trường chưa sẵn có; (iii) Thiếu chính sách hỗ trợ của Nhà nước. Một khi ba điều kiện này hình thành, nguyên tắc “an toàn là trên hết” sẽ bị ảnh hưởng và mức độ “duy tình” sẽ bị suy giảm.

## 2.2. Người nông dân duy lý, “lý” có đặt trên “tình”?

Tiếp cận vấn đề biến đổi nông thôn từ một chiều cạnh khác, câu hỏi đặt ra là phải chăng người nông dân luôn chỉ thuần túy “duy lý” khi tìm kiếm cơ hội tối đa hóa lợi nhuận như Popkin quan niệm? Lợi nhuận kinh tế có phải là động lực duy nhất để tính “duy lý” chiến thắng nguyên tắc “duy tình”?

Quan điểm của Popkin nhận được sự ủng hộ của nhiều học giả Việt Nam (Nguyễn Văn Chính, 1991; Nguyễn Văn Sửu, 2002) và sự biến đổi của nông thôn Việt Nam cũng như ở một số nước trong khu vực cũng phản ánh xu thế này (Sikor and Tuong Vi, 2005; Rigg, 2006). Tuy nhiên, vấn đề đặt ra ở đây là làm thế nào để nhận diện được cái gọi là “tính duy lý” đó, và có phải trong mọi quyết định của người nông dân, các yếu tố “duy tình” không có vai trò gì? Nhìn vào thực trạng hiện nay ở khu vực đồng bằng ven đô thị, có một hiện tượng ngày càng phổ biến là

nông dân “không làm ruộng” nhưng “không bỏ ruộng”. Hiện tượng cho mượn (chứ không phải cho thuê) ruộng diễn ra khá phổ biến. Thậm chí ở một số làng nghề, người dân chấp nhận thuê nhân công làm ruộng cho mình mặc dù chi phí bỏ ra để thuê lao động có khi cao hơn so với hiệu quả thu được.<sup>4</sup> Khó có thể phủ nhận là thu nhập từ sản xuất nông nghiệp ngày càng chiếm vai trò thứ yếu trong tổng thu nhập của nông hộ ở nhiều nơi nhưng vai trò của ruộng đất vẫn còn khá quan trọng với người dân. Việc duy trì sản xuất nông nghiệp trong nhiều trường hợp, theo quan điểm của cá nhân tôi, không nhất thiết để “tối đa hóa lợi nhuận”. Nhiều hộ nông dân dẫu nhận diện được tính phi hiệu quả kinh tế khi duy trì mùa vụ bởi chi phí cho mùa vụ ngày càng tăng nhưng vẫn tiếp tục canh tác trên diện tích đất được giao. Dường như ruộng, làm ruộng ở một chừng mực nào đó, ngoài ý nghĩa kinh tế, vẫn còn đóng vai trò như một sinh kế an toàn, để phòng rủi ro. Việc duy trì sở hữu đối với ruộng còn là sợi dây gắn bó họ với làng xã, gia đình, dòng họ.

Thêm vào đó, dẫu rằng cơ hội tăng thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp ngày càng gia tăng, nhưng chủ yếu dành cho các đối tượng có trình độ, có vốn, có mạng lưới xã hội hoặc nhóm lao động trẻ. Hơn nữa, các hoạt động này trong nhiều trường hợp chỉ mang tính mùa vụ, hoặc không có tính bền vững. Có lẽ vì thế, trong nhiều trường hợp, họ chấp nhận sử dụng một phần thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp để thuê người khác duy trì sản xuất nông nghiệp thay mình như việc duy trì một lối thoát, một bảo đảm nếu không may gặp rủi ro.

Boserup (1965) cho rằng, nông dân ở những xã hội tiền công nghiệp có đầy đủ năng lực để tăng năng suất mùa vụ qua việc áp dụng kỹ thuật canh tác, chăm bón, làm đất mới. Tuy nhiên, bởi việc áp dụng những biện pháp này đòi hỏi nhiều lao động hơn, người nông dân có khuynh hướng chỉ đổi mới kỹ thuật canh tác khi phải đối mặt với áp lực dân số dẫn đến tình trạng thiếu đất canh tác. Nói một cách khác, theo Boserup, áp lực dân số mới là nguyên nhân dẫn đến tăng trưởng trong sản xuất nông nghiệp. Theo quan điểm này, có thể hiểu người nông dân không “tối đa hóa lợi nhuận” trong mọi trường hợp, và họ chỉ “duy lý” khi có những điều kiện nhất định đảm bảo cho tính khả thi của việc “duy lý” đó. Quan điểm của cá nhân tôi, những điều kiện đó bao gồm: (i) Việc tối đa hóa lợi nhuận hay tính “duy lý” không tạo ra nhiều rủi ro cho sinh kế của người dân; (ii) Luôn có sự “bảo hiểm” hay “lối thoát” trong trường hợp những toan tính “duy lý” ấy không thành công.

### 2.3. Từ “duy tình” đến “duy lý” - một quá trình chuyển đổi của xã hội nông thôn

Như trên đã trình bày, khó có thể phủ nhận cũng như khẳng định một cách tuyệt đối quan điểm của Scott cũng như của Popkin. Có quan điểm cho rằng sự khác biệt giữa hai quan niệm này xuất phát từ đối tượng và không gian nghiên cứu (Nguyễn Thị Thanh Bình, 2007). Quan điểm của người viết xuất phát từ một góc nhìn khác. Đó là việc nhìn về xã hội nông thôn như một cộng đồng thuần nhất, tĩnh tại và độc lập với thế giới bên ngoài trong “kinh tế duy tình” và “vật chất hóa” tuyệt đối lựa chọn sinh kế trong “những người nông dân duy lý”.

<sup>4</sup> Nguyễn Công Thảo, tài liệu điền dã chưa công bố.

Có vô vàn yếu tố quyết định đến việc người nông dân đưa ra quyết định nên trồng gì, trồng khi nào, trồng như thế nào và trồng để làm gì. Ngoài những yếu tố chủ quan như nguồn lực lao động, nguồn lực tài chính, kinh nghiệm sản xuất thì các yếu tố như điều kiện canh tác (đất, thủy lợi, giống, phân bón, kỹ thuật), thị trường, chính sách của Nhà nước cũng có ảnh hưởng không nhỏ đến quyết định của người nông dân. Người Kinh ở Sơn La hẳn sẽ không đưa ra quyết định phát triển mùa vụ của mình theo hướng phục vụ thị trường nếu như hệ thống đường giao thông không phát triển, kết nối làng bản của họ với thị trường tiêu thụ vùng đô thị. Quyết định mang tính “duy lý” của họ khó có thể được thực hiện nếu đặt trong bối cảnh nền kinh tế tập trung vài thập kỷ trở về trước (Sikor and Tuong Vi, 2005). Nếu không có thị trường tiêu thụ rộng lớn từ châu Mỹ, sự du nhập giống, phân bón, kỹ thuật, sự hỗ trợ vốn của Chính phủ, người nông dân ở Sulawesi dù muốn cũng không phát triển cây ca cao thay cho mùa vụ truyền thống của mình (Li, 2002).

Ở một khía cạnh khác, chừng nào thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp mới chỉ mang tính mùa vụ, chưa bền vững, nông nghiệp vẫn được coi là điếm tựa của người nông dân. Thậm chí, ngay cả khi việc áp dụng giống với kỹ thuật canh tác mới có thể đem lại năng suất cao, người nông dân vẫn có xu hướng duy trì những giống truyền thống trên một diện tích nhất định nhằm đề phòng rủi ro<sup>5</sup> (Nguyễn Công Thảo, 2005).

Vì thế, “duy tình” hay “duy lý”, theo quan niệm của người viết, nên coi là thế ứng xử đối với môi trường sống, hơn là một “tâm tính”. Thế ứng xử thường động và ở mỗi giai đoạn lịch sử, trong những điều kiện khác nhau luôn được thay đổi để phù hợp với hoàn cảnh. Đó cũng là hai mặt của bất kỳ một xã hội nông thôn nào, không chỉ của Việt Nam.

### 3. Những vấn đề đặt ra cho việc nghiên cứu nông thôn dưới góc độ Dân tộc học ở nước ta hiện nay

Vấn đề nghèo đói ở nông thôn không nhất thiết liên quan đến quy mô sở hữu đất đai, và nông thôn hiện nay không còn là một khu vực tách biệt với thế giới bên ngoài và việc nghiên cứu về làng ở nông thôn cần đặt trong mối quan hệ với một mạng lưới mở, rộng hơn (Hart, Turton and White, 1989; Rigg, 2006; Nevins và Peluso, 2008). Trong khi đó, từ trước đến nay, khi nghiên cứu về nông thôn Việt Nam, các nhà Dân tộc học (cả trong và ngoài nước) thường lấy làng làm đơn vị nghiên cứu, phân tích. Làng được coi không chỉ là đơn vị tụ cư, đơn vị kinh tế, đơn vị tự quản mà còn là đơn vị văn hóa. Ngoài một số nghiên cứu đề cập đến hoạt động nghề (thủ công, buôn bán, đánh bắt cá...), phần lớn các nghiên cứu về hoạt động kinh tế của làng Việt tập trung vào sản xuất nông nghiệp, sở hữu, quan hệ sở hữu đất đai và coi đây là những vấn đề cốt lõi của đời sống kinh tế làng Việt (Phan Đại Doãn, 1992, 2004). Phương pháp nghiên cứu chủ yếu là quan sát và phỏng vấn nhằm thu thập những thông tin định tính ở một làng nhất định.

Từ cuối những năm 1990 đến nay, nền kinh tế thị trường, quá trình đô thị hóa, công

<sup>5</sup> Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra những giống mới thường đòi hỏi chi phí cao hơn, dễ bị sâu bệnh hơn, tính thích ứng với môi trường kém hơn.

ng nghiệp hóa, xu thế khu vực hóa, toàn cầu hóa không ngừng có tác động sâu rộng vào đời sống kinh tế làng Việt.<sup>6</sup> Chính vì thế, việc có một cái nhìn mới về làng Việt là một điều cần thiết. Việc nhìn nhận đó không chỉ nên đơn thuần nhằm lý giải nền kinh tế nông thôn có “duy tình” hay người nông dân có “duy lý” hay không. Nông thôn mà cụ thể là làng đã, đang và sẽ biến đổi như thế nào, cơ chế biến đổi của nó ra làm sao, làm thế nào để đảm bảo phát triển sinh kế bền vững cho người nông dân là những câu hỏi quan trọng hơn cần được lý giải.

Một vài nghiên cứu trước đây đã chỉ ra có nhiều loại hình làng khác nhau và sự khác biệt luôn tồn tại không chỉ giữa các loại hình làng này, mà còn giữa các làng cùng một loại hình ở những vùng địa lý khác nhau (Nguyễn Từ Chi, 1984; Phan Đại Doãn, 1992, 2004). Sự đa dạng này, cùng với những biến động hiện nay đòi hỏi có những nghiên cứu so sánh mang tính đa diện (multi sites) nhằm lột tả các sắc thái riêng cũng như nét tương đồng. Sẽ rất thú vị nếu có một tuyển tập nghiên cứu về sự biến đổi của làng nông thôn ở cả 3 miền, ở nhiều loại hình làng khác nhau.

Xóa đói giảm nghèo ở nông thôn không nhất thiết phải gắn với kinh tế thị trường, phi nông nghiệp các hoạt động kinh tế hay tái điều chỉnh chính sách đất đai. Việc nhận diện, lựa chọn một mô hình phù hợp tùy thuộc vào bối cảnh của từng khu vực, cộng đồng cụ thể. Và để làm được điều đó, cần phải có cách tiếp cận đa chiều, mang tính lịch sử, và dĩ nhiên không chỉ dựa trên những khảo cứu, mô tả Dân tộc học thuần túy.

<sup>6</sup> Hiện tượng thành lập công ty để xuất khẩu hàng hóa trực tiếp sang thị trường nước ngoài, vấn đề xuất khẩu lao động, hôn nhân với người nước ngoài là ví dụ.

### Tài liệu tham khảo

1. Ali, I. & Penia, E. M. (2003), Infrastructure and poverty reduction - what is the connection? *ERD Policy Brief No 13*, Economic and Research Department, Asian Development Bank, Manila, Philippines.
2. Nguyễn Thị Thanh Bình (2007), “Hội kết của xã hội nông dân: Một số thảo luận xung quanh khái niệm nông dân và những bất cập khi thao tác khái niệm”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 5, tr. 47-54.
3. Brookfield (2001), Intensification and alternative approaches to agricultural change, *Asia Pacific Viewpoint*, 42 (2/3): tr. 181-192.
4. Boserup, E. (1965), *The conditions of agricultural growth: the economic of agrarian change under population pressure*, London, George Allen and Unwin.
5. Nguyễn Từ Chi (1984), *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Nguyễn Văn Chính (1991), “Vấn đề nông dân và làng xã Việt Nam qua một vài nghiên cứu gần đây của tác giả nước ngoài”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 2, tr. 72-75.
7. DFID (2000a), *Better livelihoods for poor people: The role of land policy*, Consultation document, Department for International Development, London, Available from: <http://www.dfid.gov.uk>.
8. DFID (2000b), *Better livelihoods for poor people: The role of agriculture*, Consultation document, Department for International Development, London, Available from: <http://www.dfid.gov.uk>.
9. Phan Đại Doãn (1992), *Làng Việt Nam, một số vấn đề kinh tế xã hội*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội; Nxb Mũi Cà Mau.

10. Phan Đại Doãn (2004), *Mấy vấn đề về văn hóa làng xã Việt Nam trong lịch sử*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
11. Eric, Wolf R. (1966), *Peasant*, Englewood Cliff, New Jersey Prentice Hall.
12. Hart, Gillian; Andrew Turton, and Benjamin White, eds. (1989), *Agrarian Transformations: Local Processes and the State in Southeast Asia*, Berkeley, Los Angeles, London: University of California Press.
13. Hirsch, P. (2009), Revisiting frontiers as transitional spaces in Thailand, *The Geographical Journal*, Vol. 175, No. 2, June, tr. 124-132.
14. Tô Duy Hợp (2004), “Xã hội học nông thôn Việt Nam - quá trình hình thành và định hướng phát triển”, trong: *Những nghiên cứu chọn lọc về xã hội học nông thôn*, Nxb Khoa học xã hội, tr. 13-28.
15. Đỗ Thái Hồng (2004), “Con đường từ kinh tế tiểu nông đến kinh tế hàng hóa ở vùng đồng bằng sông Cửu Long”, trong: *Những nghiên cứu chọn lọc về xã hội học nông thôn*, Nxb Khoa học xã hội, tr. 178-201.
16. Kleinen (2004), “Làng Việt, đối diện tương lai, hồi sinh quá khứ”, *Tạp chí Xưa và nay*, Nxb Đà Nẵng.
17. Kuppusamy, Baradan (2004), Malaysia PM vows pro-farmers agenda, <http://www.checkbiotech.org>.
18. Li, Tania (2002), Local Histories, Global Markets: Cocoa and Class in Upland Sulawesi, *Development and Change* 33 (3), tr. 415-437.
19. Nevin, Joseph and Nancy Lee Peluso (et al. 2008), *Taking Southeast Asia to market*, New York, Cornell University Press.
20. Popkin, Samuel L. (1979 ), *The rational peasant: political economy of rural society in Vietnam*, Berkeley, Los Angeles, London, University of California Press.
21. Vũ Văn Quân (2008), “Yếu tố tự trị - tự quản làng xã và tác động của nó đến hoạt động quản lí của chính quyền cơ sở hiện nay”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 3, tr. 3-13.
22. Rigg, Jonathan (2006), “Land, Farming, Livelihoods, and Poverty: Rethinking the Links in the Rural South”, *World Development* 34 (1), tr. 180-202.
23. Scott, Jame C. (1976), *The moral economy of the peasant*, New Haven, Yale University Press.
24. Sikor, Thomas, and Thi Pham Tuong Vi (2005), “The Dynamics of Commoditization in a Vietnamese Uplands Villages, 1980-2000”, *Journal of Agrarain Change* 5 (3), tr. 405-428.
25. Nguyễn Văn Sửu (2002), “Nghiên cứu ruộng đất và nông dân Việt Nam: một số cách tiếp cận lý thuyết”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, Số 4, tr. 3-10.
26. Nguyễn Công Thảo (2005), *Changing tradition and identities: the ecology of differential responses of Tai and Kinh farmers to government agrarian and technological initiatives in Northwest Vietnam*, Master of Art thesis, Department of Anthropology, University of Hawaii at Manoa, the United States.
27. Ngô Đức Thịnh (2008), “Tiếp cận nông thôn Việt Nam từ mạng lưới xã hội và vốn xã hội cho phát triển”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 3-8.